

# Lạm phát ở Việt Nam - nguyên nhân và giải pháp

HOÀNG XUÂN QUẾ

## I. NGUYÊN NHÂN LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM

### 1. Xét trên góc độ phương pháp tính

Nghiên cứu lạm phát\* cần được hiểu và phân biệt rõ giữa lạm phát cơ bản và lạm phát theo chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng - CPI. Lạm phát cơ bản là chỉ số lạm phát được Ngân hàng Trung ương các nước trên thế giới thường sử dụng để điều hành chính sách tiền tệ. Đó là chỉ số lạm phát đã được điều chỉnh sau khi loại bỏ bớt các yếu tố gây sức ép lên "câu" cùng với những trông chờ kỳ vọng vào tương lai và loại bỏ những biến động lớn gây sốc bên cung vì các yếu tố này chỉ gây thay đổi tạm thời mức giá và sẽ biến mất sau đó mà không tạo ra được xu hướng của lạm phát về cơ bản và lâu dài. Một số nước khi tính toán và công bố chỉ số lạm phát thường loại bỏ các yếu tố biến động một số mặt hàng có tính chất thời vụ, nhất thời, gây đột biến chỉ số CPI, đặc biệt là họ loại bỏ sự biến động có thời điểm của giá lương thực, xăng dầu. Trong thực tế chỉ số CPI không thể đo lạm phát chính xác, bởi vì nó bị tác động của một số yếu tố gây sai lệch rõ hàng hóa được quy định trước. Theo một nghiên cứu tại Mỹ: (Boskin và cộng sự - 1995) dự báo lạm phát theo CPI thường cao hơn lạm phát thực tế trung bình là 1,1%.

Cũng từ phương pháp tính lạm phát đã giải thích cho một thực tế là tại sao trên thị trường thế giới giá dầu mỏ, sắt thép, gạo, cà phê, cao su, đường, bông, nguyên liệu nhựa, phân bón,...; tỷ giá giữa đô la Mỹ, Euro, yên Nhật,... nhiều khi biến động lớn và thất thường, nhưng chỉ số lạm phát của các nước vẫn ổn định! Lý do giải thích cho vấn đề này là phương pháp tính chỉ số lạm phát của các nước khác với Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực khi chọn chỉ

số CPI. *Một là*, các nước đó thường loại trừ giá lương thực, dầu mỏ ra khi tính toán,...; *hai là*, giá đó là giá giao dịch mua buôn, bán buôn trên thị trường hàng hóa của các nhà kinh doanh, còn giá bán lẻ cho người tiêu dùng đối với nhiều mặt hàng thì vẫn ổn định; *ba là*, các mặt hàng đó chiếm tỷ trọng nhỏ trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ tính chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng.

Ở Việt Nam theo phương pháp tính chỉ số giá cả hàng tiêu dùng hiện nay, giá cả của nhóm hàng lương thực - thực phẩm chiếm quyền số lớn nhất, tới 47,9% trong rổ hàng hóa tính CPI. Trong các năm trước đây, mặc dù nhiều nhóm mặt hàng khác có biến động tăng đáng kể, nhưng nhóm mặt hàng lương thực, thực phẩm, nhất là giá lúa gạo, giá cao su, cà phê, hạt điều, thịt lợn, rau hoa quả,... biến động thất thường. Trong các năm 1991, 1993, 1994, 1998,... giá lương thực và thực phẩm tăng rất cao, kèm theo đó là chỉ số giá chung cũng tăng cao. Ngược lại, trong các năm 1997, 1999, 2000,... các mặt hàng lương thực, thực phẩm có giá bán giảm thấp, khó tiêu thụ, nên đã làm cho chỉ số giá tiêu dùng ở mức rất thấp, thậm chí là âm. Nhưng trong 9 tháng đầu năm 2004, nhóm mặt hàng này đã tăng tới 15%; trong đó giá lương thực tăng 12,5% và giá thực phẩm tăng 16,8%, đã tác động mạnh làm gia tăng cao chỉ số CPI nói chung. Do đó nếu loại bớt được sự tăng giá đột biến gây những cú sốc trong tính toán, thì rõ ràng chỉ số lạm phát không cao như đã công bố.

Hoàng Xuân Quế, TS, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

\* Khái niệm chung về lạm phát được khoa học kinh tế đưa ra là sự tăng gia chung.

Phân tích về bản chất và nguyên nhân của chỉ số giá cả tăng cao trong 9 tháng đầu năm 2004 có thể thấy rõ được lạm phát ở nước ta là lạm phát tiền tệ hay lạm phát giá cả, cũng như hiểu thêm về tình hình lạm phát chung của khu vực. Trong bối cảnh giá cả một số mặt hàng nhạy cảm của thế giới, đặc biệt là trong khu vực tăng đáng kể trong thời gian gần đây, như giá xăng dầu tăng cao nhất trong nhiều năm qua, giá phôi thép biến động mạnh, giá gạo xuất khẩu tăng khá, tới mức 43% trong vòng 1 năm. Giá các mặt hàng khác như: phân bón, nguyên liệu nhựa, bột giấy, cao su,... cũng tăng lên. Nhiều quốc gia trong khu vực bị ảnh hưởng của tình hình biến động của thị trường, nên lạm phát cũng gia tăng. Nghiên cứu sự tác động của giá cả xăng dầu, một số mặt hàng nguyên liệu quan trọng, phân bón,... trên thế giới cho thấy, nó gây nên hiệu ứng lạm phát lớn về lạm phát đối với nhiều nền kinh tế ở châu Á. Trong 9 tháng đầu năm 2004, Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia và Indônêxia,... cũng đã có mức lạm phát lên tới 4,0% - 7,5%.

Động lực thúc đẩy lạm phát ở Trung Quốc được xem chủ yếu là do giá lương thực và dịch vụ tăng nhanh. Chỉ số giá tiêu dùng của Trung Quốc đã vượt quá mức 7% tính đến hết tháng 8-2004. Còn lạm phát của Indônêxia được dự báo là cũng sẽ vượt quá 6% trong năm 2004, nguyên nhân chủ yếu cũng do giá xăng dầu, lương thực và giá dịch vụ tăng cao.

Trường hợp của Việt Nam, chỉ số giá tiêu dùng hết tháng 9-2004 đã lên tới 8,6%, vượt xa so với mức dự kiến đầu năm là không vượt quá 5%, cao nhất kể từ năm 1995 đến nay.

## 2. Xét trên góc độ tiền tệ

Để thấy rõ nhân tố này, chúng ta cùng nghiên cứu tổng phương tiện thanh toán, điều hành lãi suất, tỷ giá,... của Ngân hàng Nhà nước - Ngân hàng Trung ương của Việt Nam.

- Về tổng phương tiện thanh toán, bao gồm tiền mặt trong lưu thông, tiền gửi tại ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng (nội và ngoại tệ). Nhân tố này về nguyên lý là thường tác động có độ trễ, tức là tổng phương tiện thanh toán tăng lên trong kỳ này, thì ảnh hưởng của nó phát sinh ở kỳ sau, trong ngắn hạn là 6 tháng, trung và dài hạn thường là từ 1 năm trở lên. Nhưng trong 14 năm qua mối liên hệ của sự tác động này không rõ ràng, có khi nhân tố tiền tệ tăng cao, nhưng chỉ số giá vẫn tăng thấp. Trong 14 năm qua, mức tăng tổng phương tiện thanh toán bình quân 23% - 26%/năm, phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế và không thấy tác động rõ rệt về lạm phát, cũng như giảm phát. Năm 1999 tổng phương tiện thanh toán tăng cao nhất, tới 39,25%, nhưng các năm 1999, 2000 và 2001 tốc độ tăng chỉ số CPI ở mức thấp, thậm chí năm 2000 còn giảm 0,6%. Các năm 1994, 1995, 1998, chỉ số CPI tăng cao, nhưng các năm đó và năm trước đó tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán vẫn ở mức trung bình nhiều năm. Năm 1998, tổng phương tiện thanh toán tăng thấp nhất trong nhiều năm, chỉ có 20,33%, nhưng chỉ số giá tiêu dùng lại tăng tới 9,2%. Trong năm 1998, có một thực tế dễ hiểu đó là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ của khu vực.

Trong 6 tháng đầu năm nay tổng phương tiện thanh toán tăng 7,26%, thấp hơn mức tăng cùng kỳ năm 2003 là 8,28%. Tiền gửi 6 tháng đầu năm 2004 tăng 8,28% và cùng kỳ năm 2003 là 10,5%; còn dư nợ cho vay lần lượt là 11,81% và 14,2%. Song chỉ số tăng giá trong 6 tháng đầu năm 2004 đã là 7,2%. Còn trong 9 tháng đầu năm 2004, tổng phương tiện thanh toán, tốc độ tăng trưởng vốn huy động và tăng dư nợ cho vay,... đều thấp hơn mức cùng kỳ năm ngoái, nhưng chỉ số tăng giá đã là 8,6%. Tất nhiên như đã nói ở trên là có độ trễ về mặt thời gian, thường từ 6 tháng đến 1 năm.

- Về nhân tố ngoại hối: sự biến động tỷ giá và giá vàng. Bản thân hai mặt hàng này không nằm trong các nhóm hàng hóa và dịch vụ tính chỉ số CPI. Song thường có tính quy luật ở nước ta đó là, mỗi khi tỷ giá và giá vàng có biến động, nó gây tâm lý tác động đến mặt bằng giá chung, tác động đến lãi suất.

Quay trở lại phân tích đến lịch sử diễn biến kinh tế vĩ mô từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới cho đến nay, có thể thấy trong các năm cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90, chỉ số tăng giá cao đi kèm với mức độ tăng giá vàng và đô la Mỹ, mặc dù giá vàng và tỷ giá đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới ít biến động. Hay nói cách khác, trong các năm đó, nói đến lạm phát cũng đồng nghĩa với sự mất giá của đồng tiền Việt Nam so với mặt bằng giá chung và đặc biệt là so với giá vàng, đô la Mỹ. Ở giai đoạn này, mức độ hội nhập về thị trường vàng và ngoại tệ ở nước ta còn bị bó hẹp. Khi giá vàng và tỷ giá đồng đô la Mỹ tăng, thì kèm theo giá cả của nhiều mặt hàng tiêu dùng khác cũng biến động.

Nhìn nhận một cách tổng quát sự biến động trong 14 năm qua có thể thấy tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ tương đối ổn định, hàng năm bình quân chỉ tăng dưới 2%/năm. Năm 1997 và năm 1998 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, nên tỷ giá tăng 14,2% và 9,6%. Trong 9 tháng đầu năm 2004 tỷ giá chỉ tăng có 0,3%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tỷ giá trong 14 năm qua cũng như 9 tháng đầu năm 2004 ổn định, đó là do nguồn cung ngoại tệ dồi dào, từ kim ngạch xuất khẩu, kiều hối, hoạt động du lịch, giao dịch khác về vốn,... tăng khá; trong khi đó nhu cầu ngoại tệ tăng chậm. Đồng thời sức mạnh của đồng đô la Mỹ so với một số loại ngoại tệ mạnh khác chưa được phục hồi. Hiện nay tỷ giá trên thị trường tự do và thị trường giao dịch của các ngân hàng thương mại với khách hàng dao động quanh mức 15.746 VND - 15.765 VND/USD.

Về giá vàng. Từ năm 1968 trên thế giới vàng chính thức không còn được xem là bản vị tiền tệ. Ở nước ta, trong các năm gần đây tâm lý cất trữ vàng hay sử dụng vàng làm đơn vị thanh toán mua bán các mặt hàng đắt tiền: đất đai, xe máy đã giảm hẳn. Vàng giờ đây tuy còn được sử dụng trong thanh toán mua bán nhà đất phổ biến ở các tỉnh phía Nam, nhưng bị thu hẹp ở các tỉnh phía Bắc. Mức độ cất trữ và sử dụng đô la Mỹ trong thanh toán của dân cư cũng giảm hẳn. Chỉ số tăng giá trên thị trường xã hội thời gian qua ít phụ thuộc vào giá vàng.

Giá vàng trong nước hoàn toàn phụ thuộc và theo sát diễn biến giá vàng thị trường thế giới. Giá vàng trên thị trường thế giới năm 1993 và 1994 biến động khá, còn các năm khác tương đối ổn định. Vì vậy giá vàng trong nước cho đến năm 2001 cũng chỉ biến động nhẹ, nhiều năm còn giảm. Nhưng từ sau khi xảy ra cuộc khủng bố nhằm vào nước Mỹ (vào ngày 11-9-2001) đến nay, cùng những biến động khác về chính trị trên thế giới, nên giá vàng trên thị trường thế giới liên tục tăng cao, đỉnh điểm là xảy ra vào trung tuần tháng 1-2004 lên tới 430 USD/ounce. Do đó giá vàng trong nước cũng liên tục tăng cao. Tuy nhiên trong thực tế nó ít tác động làm tăng chỉ số giá chung. Trong 9 tháng đầu năm 2004, giá vàng trong nước chỉ có mức tăng 1,5%. Đến trung tuần tháng 10-2004, giá vàng SJC đang dao động ở mức 775.000 đồng - 790.000 đồng/chỉ.

Thực trạng này khẳng định chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng trong 14 năm qua cũng như 9 tháng đầu năm 2004 khác cơ bản so với lạm phát ở nước ta trong các năm cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước, khi đó giá vàng và đô la Mỹ đều tăng cao so với đồng Việt Nam. Điều đó có nghĩa là sức mua của đồng Việt Nam ở giai đoạn đó giảm mạnh.

- Về nhân tố lãi suất của hệ thống ngân hàng. Từ năm 1991 đến nay, lãi suất của hệ thống ngân hàng Việt Nam liên tục

giảm thấp. Từ giữa năm 2001 khi Ngân hàng Nhà nước chính thức thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất ngoại tệ, từ giữa năm 2002 thực hiện cơ chế thả lỏng lãi suất nội tệ, lãi suất của hệ thống ngân hàng có tính ổn định tương đối, phản ánh sát cung cầu vốn trên thị trường, có tác động tích cực ổn định mặt bằng chỉ số tăng giá chung. Trong 9 tháng đầu năm 2004, cả lãi suất cho vay và lãi suất huy động vốn đồng Việt Nam đều tăng nhẹ, với mức tăng 0,3% - 0,5%/năm. Lãi suất ngoại tệ, chủ yếu là đô la Mỹ - USD, chịu sự tác động trực tiếp của diễn biến lãi suất thị trường quốc tế. Trong gần 3 tháng qua, Cục dự trữ liên bang Mỹ - FED đã 3 lần tăng lãi suất chủ đạo của mình, từ mức 1%/năm, tăng lên 1,25%/năm từ ngày 1-7-2004, rồi lên 1,5%/năm từ ngày 11-8-2004 và tăng lên 1,75%/năm từ ngày 21-9-2004. Bởi vậy các ngân hàng thương mại đã điều chỉnh mức lãi suất huy động vốn USD của mình tăng lên tương ứng, với mức tăng 0,4% - 0,5%/năm tùy thuộc các kỳ hạn khác nhau. Còn lãi suất cho vay USD có mức tăng thấp hơn, khoảng 0,2% - 0,4%/năm tùy theo từng ngân hàng thương mại và tùy từng dự án đầu tư của doanh nghiệp.

- Về nhân tố ngân sách nhà nước. Cân đối ngân sách nhà nước trong 14 năm qua không ngừng được cải thiện, mức thiếu hụt được bù đắp bằng kênh phát hành trái phiếu và tín phiếu Kho bạc nhà nước. Phân tích cụ thể tình hình từ đầu năm 2004 đến nay có thể thấy, tổng thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm đạt trên 77.217 tỷ đồng, bằng 50% dự toán cả năm, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; tổng chi đạt 82.033 tỷ đồng, bằng 43,7% dự toán cả năm. Tình hình chi ngân sách trong 9 tháng cũng không tăng nhiều. Như vậy thu ngân sách tăng trưởng khá, nhưng số tiền chi ra từ ngân sách nhà nước vẫn rất thấp so với dự toán cả năm.

*Kết luận:* như vậy có thể khẳng định, lạm phát trong hơn 14 năm qua nói chung

và trong 9 tháng đầu năm 2004 ở nước ta không phải là lạm phát tiền tệ.

### **3. Xét trên góc độ cầu kéo**

Trong những năm qua, phát triển nền kinh tế theo cơ chế thị trường, mở cửa, dần dần hội nhập với khu vực và quốc tế, hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nước ta dồi dào, đa dạng và phong phú. Do đó hầu như không có tình trạng khan hiếm hàng hóa trên thị trường dẫn tới tăng giá một hay một số mặt hàng nào đó do cầu kéo. Song trong 9 tháng đầu năm 2004, do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm xảy ra trên diện rộng và kéo dài, do đó làm giảm mạnh nguồn cung sản phẩm gia cầm ra thị trường, trong khi nhu cầu thực phẩm tiếp tục tăng lên, làm cho giá cả mặt hàng gia cầm nói riêng tăng lên. Đồng thời nhu cầu của người tiêu dùng được chuyển sang các mặt hàng thực phẩm khác nên đã làm cho nhóm hàng thực phẩm nói chung tăng cao, tới 16,8% trong 9 tháng đầu năm 2004.

Một diễn biến khác cũng xét từ nhân tố cầu kéo, có thể thấy do giá xuất khẩu gạo của Việt Nam được cải thiện và khối lượng gạo xuất khẩu tăng. Giá bán và giá xuất khẩu, khối lượng xuất khẩu của một loạt mặt hàng: thủy hải sản, cao su, cà phê, hạt điều,... cũng tăng khá so với trước. Do đó đã làm cho giá lương thực, thực phẩm, một số mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản khác tăng lên.

Nhóm hàng tiếp theo có mức nhu cầu tiêu thụ khá trong thời gian qua, đó là dược phẩm, y tế; nhóm hàng nhà ở và vật liệu xây dựng,... cũng có nhu cầu tăng, tập trung là sắt thép, nguyên liệu nhựa... Bên cạnh đó nhu cầu xăng dầu cũng tăng khá, tác động làm tăng giá, tất nhiên yếu tố chủ yếu là do giá nhập khẩu tăng.

### **4. Xét trên góc độ chi phí đẩy**

Nhân tố này chủ yếu là do biến động giá tăng cả trên thị trường thế giới, tập trung là giá xăng dầu, phôi thép, nguyên liệu nhựa, phân đạm Urê, bột giấy, thuốc chữa bệnh, vật phẩm y tế,... mà Việt Nam nhập

khẩu cũng tăng cao, làm cho giá bán lẻ trong nước cũng tăng lên. Chỉ riêng mặt hàng xăng dầu tính đến năm 2004 đã được điều chỉnh tăng 4 lần (lần thứ 4 được thực hiện chỉ riêng đối với giá bán lẻ xăng, từ cuối ngày 1-11-2004, tăng thêm 500 đồng/1lít xăng) với mức tăng từ 8% đến 28%. Tình hình đó làm cho chi phí của một loạt lĩnh vực tăng lên, nhất là giao thông vận tải. Giá cước vận chuyển hàng không tăng 8%, vận tải đường sắt tăng 10% nhằm thực hiện chính sách hoà đồng giá vé giữa người Việt Nam và người nước ngoài,... Bên cạnh đó chi phí xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu,... của người nông dân cũng tăng cao. Giá sắt thép tăng làm cho ngành xây dựng và cơ khí chế tạo tăng chi phí. Nguyên liệu nhựa và bột giấy tăng,... cũng làm cho chi phí của một loạt ngành sản xuất và một loạt sản phẩm phải tăng giá bán lên...

Đặc biệt là sự biến động lớn của thị trường bất động sản từ năm 1999 đến nay, hệ lụy của nó là vô cùng lớn. Đáng lẽ các nguồn tiền nhàn rỗi trong nền kinh tế, đặc biệt là trong dân cư phải được tập trung để đầu tư phát triển sản xuất thì nay mọi người lại dồn hết tiền để kinh doanh bất động sản gây rối loạn thị trường này, đẩy giá bất động sản tăng hàng chục lần. Do vậy giá thuê mặt bằng để sản xuất, thuê của hàng để kinh doanh... cũng tăng lên tương ứng, đẩy chi phí sản xuất lên cao.

### **5. Xét trên góc độ tâm lý dân chúng**

Dẫu rằng đây là nguyên nhân không cơ bản nhưng cũng cần phải kể đến. Khi thị trường bất động sản ở Việt Nam đang rối loạn, giá cả một số mặt hàng đang leo thang hàng ngày gây tâm lý bất ổn trong dân chúng thì tiếp đó (đầu năm 2004) Bộ Nội vụ công bố dự kiến tăng lương mới (thực tế tăng từ 1-10-2004) đã kích thích tâm lý tăng tiêu dùng của dân chúng, làm cho giá cả các mặt hàng tiêu dùng tăng nhanh từ đầu năm (thông thường là tăng vào cuối năm). Mặt khác khi dân chúng

đang lo sợ sự sụt giá của đồng tiền Việt Nam thì Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam lại phát hành thêm loại tiền mệnh giá 100.000 đồng mới vào lưu thông (gấp đôi mệnh giá lớn nhất trước đó). Vào cuối năm 2003, NHNN Việt Nam lại đưa tiếp loại tiền polyme mới với các mệnh giá 50.000, 500.000, 100.000 vào lưu thông. Đặc biệt là đồng tiền với mệnh giá 500.000 (lớn gấp mười lần so với đồng tiền có mệnh giá lớn nhất trước đó), đã tiếp tục tác động xấu đến tâm lý của dân chúng. Dân chúng cho rằng NHNN Việt Nam đang đưa thêm vào lưu thông một khối lượng tiền rất lớn và vì vậy giá trị đồng tiền Việt Nam sẽ giảm mạnh. Do đó dân chúng càng có xu hướng chuyển từ tài sản tiền tệ VND sang các tài sản tài chính khác và càng khuyến khích tâm lý tiêu dùng. Kết quả là giá cả các mặt hàng trong nền kinh tế tiếp tục gia tăng.

Như vậy qua nghiên cứu về diễn biến chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng nói chung và diễn biến lạm phát nói riêng trong hơn 14 năm qua, cũng như trong 9 tháng đầu năm 2004 có thể khẳng định, lạm phát ở nước ta là lạm phát giá cả, tập trung là do chi phí đẩy, có một yếu tố nhỏ là cầu kéo và yếu tố tâm lý dân chúng. Yếu tố tiền tệ có được tính đến nhưng không thấy rõ.

## **II. GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC**

Về giải pháp tiền tệ, mặc dù khẳng định không phải do nhân tố này tác động trực tiếp, nhưng để chủ động góp phần vào kiềm chế lạm phát, nhất là trước diễn biến tâm lý và sức ép của một bộ phận dư luận, giải pháp điều hành chính sách tiền tệ đã được đưa ra. NHNN vẫn có giải pháp cụ thể trong điều hành chính sách tiền tệ của mình. Thống đốc NHNN đã có quyết định điều chỉnh tăng tỷ lệ tiền gửi dự trữ bắt buộc của các Tổ chức tín dụng. Đây là giải pháp quan trọng của NHNN phản ứng trước tình hình diễn biến chỉ số tăng giá và tâm lý lo ngại lạm phát hiện nay, cũng như một số khuyến nghị được đề xuất. Từ kỳ

thực hiện dự trữ bắt buộc tháng 7 - 2004, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi đồng Việt Nam của các ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước, NHTM cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính tăng từ 2% lên 5%; riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NHNo&PTNT) Việt Nam tăng từ 1,5% lên 4% trên tổng số tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của loại không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng; tăng từ 1% lên 2% đối với tiền gửi từ 12 tháng đến 24 tháng. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với NHTM cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng trung ương, ngân hàng hợp tác tăng từ 1% lên 2%. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng đối với tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng từ 4% tăng lên 8%, từ 12 tháng đến 24 tháng tăng từ 1% lên 2%. Đợt điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc gần đây nhất thực hiện từ tháng 8 - 2004, theo hướng giảm tỷ lệ ở tất cả các loại tiền gửi phải dự trữ, nhằm tác động hạ lãi suất huy động vốn của các tổ chức tín dụng.

Dự trữ bắt buộc là một công cụ truyền thống trong điều hành chính sách tiền tệ của NHNN nhằm tác động vào mức độ tăng tiền, kiểm chế tốc độ tăng trưởng tín dụng theo mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ tùy theo diễn biến của các chỉ số kinh tế vĩ mô. Mục đích điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lần này nhằm đạt được yêu cầu nói trên, nhằm rút bớt khối lượng trong lưu thông về NHNN, với mức độ thu về gấp 2 lần so với mức trước đó. Riêng đối với tiền gửi ngoại tệ tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng cao còn nhằm không khuyến khích các NHTM tăng lãi suất và không khuyến khích tăng cường huy động vốn ngoại tệ, hạn chế tình trạng đô la hóa tài sản nợ trong hệ thống ngân hàng.

Tuy nhiên như đã phân tích ở trên, lạm phát ở Việt Nam hiện nay không phải do nguyên nhân từ tiền tệ, nên NHNN nước cần sớm giảm bớt tỷ lệ dự trữ bắt buộc xuống mức bình quân chỉ từ 1-2% là hợp lý.

Giải pháp quan trọng là phải thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển liên tục và bền vững, nâng cao sức mạnh cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ của Việt Nam, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu,... Do đó cần phải thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng kinh tế.

Lạm phát và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ mật thiết với nhau. Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thông thường Ngân hàng Trung ương cần phải thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, hạ thấp lãi suất chủ đạo, mở rộng cửa cung ứng tiền cho nền kinh tế, tăng cường khả năng đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh. Song bên cạnh việc kinh tế tăng trưởng theo ý muốn, thì lạm phát có thể tăng cao. Vì vậy, trong thực thi chính sách kinh tế vĩ mô, thông thường ít khi đạt được hai mục tiêu cùng một lúc.

Trong 3 năm qua, Cục dự trữ liên bang Mỹ - FED, đã liên tục giảm lãi suất chủ đạo của mình xuống còn 1%/năm, thấp nhất trong 46 năm qua; Ngân hàng Trung ương châu Âu - ECB cũng giảm lãi suất cơ bản của mình xuống còn 2,5%; Ngân hàng Trung ương Nhật Bản - BOJ, thực hiện chính sách lãi suất 0%,... cũng là nhằm đưa nền kinh tế các nước và các khu vực đó ra khỏi tình trạng trì trệ.

Về quan điểm và nhận thức, trong điều kiện của nước ta hiện nay, theo chúng tôi cần ưu tiên cho mục tiêu tăng trưởng, còn chỉ số giá tăng cao chủ yếu do nhân tố bên ngoài thì có thể tạm thời chấp nhận được, tất nhiên là cần có biện pháp quản lý chặt, chèn giá cả theo đúng nguyên lý thị trường, không nên dùng kênh ngân sách bao cấp qua giá kéo dài, làm ảnh hưởng chung đến nền tài chính quốc gia.

Nhưng về cơ bản là Việt Nam cần tiệm cận phương pháp tính toán chỉ số lạm phát theo thông lệ quốc tế, đồng thời có nhận thức đúng về chỉ số giá cả hàng tiêu dùng hiện nay, để không tạo ra tâm lý diễn biến

bất lợi gây sức ép về dư luận lên việc điều hành chính sách tiền tệ. Tổng cục Thống kê cần mở rộng danh mục hàng hóa tính chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng lên 86 mặt hàng. Đồng thời sớm công bố mức lạm phát cơ bản hàng tháng, loại bỏ bớt các yếu tố tác động gây nên những đột biến về giá, nhất là giá thị trường thế giới biến động mạnh. Như đã nói, *lạm phát là sự gia tăng liên tục của mức giá chung trong nền kinh tế*. Thông tin về thước đo lạm phát đến với dân chúng hàng ngày, hàng tháng,... chủ yếu được tính từ phương pháp CPI. *Nhưng CPI không thể đo lạm phát chính xác*, bởi vì nó bị tác động của một số yếu tố gây sai lệch rõ ràng đã được quy định trước.

Việt Nam đang tiếp tục mở cửa nền kinh tế theo xu hướng hội nhập, thực hiện các cam kết của Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, AFTA, cam kết gia nhập WTO, nên thị trường trong nước diễn biến theo sát thị trường quốc tế. Trong quá trình đó, Việt Nam được hưởng lợi từ giá cả xuất khẩu các mặt hàng có khối lượng lớn, thì cũng bị ảnh hưởng của giá cả biến động tăng của những mặt hàng nhập khẩu. Thời gian tới đây giá cả thị trường thế giới tiếp tục có những biến động phức tạp khó lường trước. Đó là tính tất yếu khách quan của các giao dịch buôn bán trên thị trường quốc tế. Vì vậy Việt Nam cần tôn trọng tính thị trường, tôn trọng quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường. Chính phủ không nên làm thay thị trường. Đặc biệt là không nên sử dụng các biện pháp có tính bao cấp từ nguồn ngân sách nhà nước như: cấp bù lỗ, cấp bù lãi suất, khoan nợ,... khi mà thị trường trong nước có tính thông thương với thị trường thế giới. Cơ chế bao cấp qua giá một số mặt hàng cố tính theo sát thị trường thế giới sẽ làm méo mó giá cả trong nước, tạo điều kiện cho tình trạng xuất lậu qua biên giới, tác động tiêu cực đến ngân sách quốc gia, tác động gây tiềm ẩn nguy cơ lạm phát. Việc sử dụng biện pháp tài chính hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong dự trữ và thu mua nông sản phẩm càng làm gia tăng cơ chế

xin cho, kê hở cho nhiều loại tiêu cực khác, trong khi người nông dân, người sản xuất không được hưởng lợi trực tiếp. Cơ chế quản lý giá và quản lý thị trường cũng cần linh hoạt và đổi mới phù hợp với tình hình của nền kinh tế nước ta hiện nay.

Nhìn lại diễn biến kinh tế vĩ mô ở nước ta trong 14 năm qua có thể thấy, đây là mức độ tăng chỉ số giá cả hàng tiêu dùng lớn nhất ở nước ta trong nhiều năm gần đây. Trong những năm đầu thời kỳ đổi mới, một trong những thành công lớn của Việt Nam được dư luận quốc tế đánh giá cao, đó là tăng trưởng kinh tế cao và kiềm chế lạm phát. Chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng của nước ta trong các năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ trước còn ở mức 3 con số, sau đó giảm xuống còn 2 con số, đến năm 1991 chỉ còn 67,4%, năm 1992 còn 17,5% và giảm thấp trong các năm tiếp theo,... Năm 1998, sau khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực, Việt Nam cũng bị ảnh hưởng không nhỏ đến nhiều mặt về kinh tế - xã hội, chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng của cả năm đã lên tới 9,0% và năm sau đó 1999 vẫn là 6,8%. Song 4 năm sau đó, từ năm 2000 đến hết năm 2003 chỉ số tăng giá ở nước ta liên tục thấp. Nhưng trong năm 2004, với xu hướng như hiện nay, thì chắc chắn chỉ số tăng giá của cả năm sẽ vượt qua mức năm 1999 và sẽ không thua kém mức tăng của năm 1998! Bởi vì giá xăng dầu trên thị trường thế giới tăng cao nhất trong hàng chục năm qua, nhưng giá bán lẻ trong nước chưa tăng do nhà nước bù lỗ. Nếu tình trạng này kéo dài thì Nhà nước không thể bù lỗ tiếp mãi được. Ngành than cũng đang đề nghị và chịu sức ép tăng giá. Giá gas, phân urê, phân DAP, NPK, nhiều loại hóa chất cơ bản,... đang tiếp tục tăng. Khi đó nó tác động đến chi phí đầu vào của một loạt ngành sản xuất khác. Đầu quý IV đã thực hiện cải cách tiền lương. Mức học phí tới đây sẽ thay đổi,... Như vậy kể cả chi phí nguyên, nhiên vật liệu và chi phí nhân công của doanh nghiệp cũng tăng lên, chưa kể là sức ép tăng lãi

suất, sẽ càng làm cho chi phí vốn vay của doanh nghiệp tăng thêm. Bởi vậy cần rút ra một số bài học kinh nghiệm về chống lạm phát trong thời gian qua, cần tiến hành

đồng thời các giải pháp về tiền tệ, ngân sách, quản lý giá cả và thị trường theo yêu cầu mới, chứ không nên duy trì các biện pháp của cơ chế cũ./.

**Một số chỉ tiêu về tiền tệ - tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở nước ta trong 15 năm gần đây**

Năm	Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán %	Tốc độ tăng vốn huy động %	Tốc độ tăng dư nợ cho vay nền kinh tế %	Khối lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế %	Tốc độ tăng giá vàng %	Tốc độ tăng giá USD %	Tăng trưởng kinh tế %	Chỉ số tăng giá hàng tiêu dùng CPI %	Trong đó: chỉ số giá lương thực	Chỉ số giá thực phẩm
1991					88,7	3,1	5,8	67,4	54,2	83,5
1992					-2,3	-0,8	8,7	17,5	-14,7	18,2
1993					7,4	0,3	8,1	5,3	6,3	7,8
1994	27,8				8,0	1,7	8,8	14,4	39,0	16,3
1995	22,6				-3,0	-0,6	9,5	12,7	-20,6	19,3
1996	22,7			22,7	2,5	1,0	9,3	4,5	0,2	6,3
1997	26,1	25,7	22,6	26,1	-6,6	14,2	8,8	3,6	0,4	2,1
1998	23,9	34,0	16,4	25,6	0,7	9,6	5,8	9,0	23,1	8,6
1999	39,25	34,0	19,2	39,3	-0,2	1,1	4,8	6,8	-7,8	0,5
2000	26,5	43,3	38,14	25	-1,7	3,4	6,8	-0,6	-7,9	-0,7
2001	25,53	25,1	21,44		5,0	3,8	6,8	-0,2	6,0	0,2
2002	17,7	19,4	22,2		19,4	2,1	7,0	4,0	2,6	7,9
2003	20,5	22,7	25		26,6	12,2	7,2	3,0	2,9	2,9
<b>9 tháng năm 2004</b>					<b>1,5</b>	<b>0,3</b>	<b>-</b>	<b>8,6</b>	<b>12,5</b>	<b>16,8</b>

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Báo cáo thương niên của NHNN Việt Nam, các năm từ 1994 đến 2003.
2. Báo cáo đánh giá chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng các năm và 6 tháng đầu năm 2004.
3. Tổng cục Thống kê: [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn) và số liệu công bố hàng tháng.
4. Kinh tế Việt Nam các năm, cuốn Year Book xuất bản hàng năm của Tổng cục Thống kê.
5. Một số tài liệu chuyên khảo khác của IMF.